UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 568 /QĐ-SXD	*Tuyên Quang, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, quý III năm 2026 so với năm gốc 2020 và công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 so với năm gốc 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Công văn số 6636/BXD-KTQLXD ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc;

Căn cứ Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 13/7/2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố thông tin giá các loại vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 02/2026/ BC-CSGTQ-Q3 ngày 13/10/2026 của Công ty cổ phần Tin học ETA về việc kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tỉnh Tuyên Quang quý III năm 2026 theo năm gốc 2020;

Căn cứ Văn bản số 1255/2026/CV-ĐTMN ngày 13/10/2026 của Liên danh MCUS-ETA về phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và Quý III năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9, quý III năm 2026 so với năm gốc 2020 và công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, 8, 9 và quý III năm 2026

so với năm gốc 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(chi tiết có Phụ lục I và Phụ lục II gửi kèm)*.

Chỉ số giá này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng do Sở Xây dựng công bố (nếu phù hợp) hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh; (Báo cáo)
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các Ban quản lý chuyên ngành, khu vực;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, KTXD.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH TUYÊN QUANG

Lê Thanh Sơn

PHỤ LỤC I

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9, QUÝ III NĂM 2026 SO VỚI NĂM GỐC 2020

(Công bố kèm theo Quyết định số: 568 /QĐ-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2026, của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng

Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và môi trường) và theo khu vực cụ thể như sau:

2.1. Khu vực tỉnh Tuyên Quang cũ.

- Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận;

- Khu vực 2: Xã Hùng Lợi, xã Trung Sơn, xã Thái Bình, xã Tân Long, xã Xuân Vân, xã Lực Hành, xã Yên Sơn, xã Nhữ Khê, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Tân Thanh, xã Sơn Thủy, xã Phú Lương, xã Trường Sinh, xã Hồng Sơn, xã Đông Thọ, xã Kiến Thiết;

- Khu vực 3: Xã Tân Mỹ, xã Yên Lập, xã Tân An, xã Chiêm Hóa, xã Hòa An, xã Kiên Đài, xã Tri Phú, xã Kim Bình, xã Yên Nguyên, xã Yên Phú, xã Bạch Xa, xã Phù Lưu, xã Hàm Yên, xã Bình Xa, xã Thái Sơn, xã Thái Hòa, xã Trung Hà, xã Hùng Đức;

- Khu vực 4: Xã Côn Lôn, xã Yên Hoa, xã Thượng Nông, xã Hồng Thái, xã Na Hang, xã Thượng Lâm, xã Lâm Bình, xã Minh Quang, xã Bình An.

2.2. Khu vực tỉnh Hà Giang cũ: Chỉ số giá tính chung cho toàn bộ các xã, phường (không chia theo khu vực).

2.3. Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1.1; 1.2; 1.3; 1.4; 1.5; 1.6; 1.7; 1.8, đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này không tính đến chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất, kinh doanh.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2.1; 2.2; 2.3; 2.4; 2.5; 2.6; 2.7; 2.8, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3.1; 3.2; 3.3; 3.4; 3.5, đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4.1; 4.2; 4.3; 4.4; 4.5, phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, 8, 9, quý III năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (nếu phù hợp) hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn; chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm để tính toán, xác định chỉ số giá xây dựng.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 SO VỚI NĂM GỐC 2020

1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	121,04	120,04	119,12	118,97
2	Công trình giáo dục	121,17	119,20	117,33	117,19
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,28	120,87	117,06	117,64
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,27	121,05	119,65	119,60
5	Công trình y tế	121,04	118,94	117,61	117,50
6	Công trình thể thao	120,95	121,29	117,79	118,48
7	Công trình chợ	122,69	122,97	118,47	119,44
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,20	115,37	113,57	114,03
2	Cửa hàng xăng dầu	117,09	116,95	114,90	115,33
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	135,23	133,78	132,90	133,09
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	121,74	124,90	118,61	120,42
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	121,68	130,20	118,80	121,84
2	Công trình đường bê tông nhựa	129,68	139,42	131,01	134,48
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	117,02	118,53	114,93	115,95
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	120,90	128,29	119,23	121,63

Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	120,97	119,86	118,93	118,79
2	Công trình giáo dục	120,99	118,91	117,04	116,90
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,14	121,47	117,65	118,22
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,71	121,38	119,98	119,92
5	Công trình y tế	120,92	118,72	117,40	117,29
6	Công trình thể thao	120,82	120,88	117,39	118,08
7	Công trình chợ	122,89	122,86	118,36	119,33
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,36	115,40	113,60	114,06
2	Cửa hàng xăng dầu	117,95	117,66	115,60	116,03
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	131,63	130,16	129,30	129,49
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	122,59	125,28	118,96	120,78
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	123,88	131,65	120,12	123,19
2	Công trình đường bê tông nhựa	131,97	141,05	132,54	136,06
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,54	119,79	116,15	117,18
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	122,34	129,03	119,92	122,34

Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	120,68	119,57	118,65	118,51
2	Công trình giáo dục	120,69	118,60	116,74	116,61
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,13	121,46	117,64	118,21
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,59	121,26	119,87	119,81
5	Công trình y tế	120,53	118,35	117,03	116,91
6	Công trình thể thao	120,47	120,54	117,06	117,74
7	Công trình chợ	122,59	122,56	118,07	119,04
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	114,91	114,94	113,15	113,61
2	Cửa hàng xăng dầu	117,81	117,52	115,46	115,89
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	131,62	130,16	129,30	129,48
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	122,18	124,87	118,57	120,38
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	124,10	131,89	120,34	123,42
2	Công trình đường bê tông nhựa	134,60	143,88	135,19	138,78
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,85	120,10	116,45	117,48
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	122,36	129,06	119,95	122,36

Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	120,90	119,82	118,90	118,75
2	Công trình giáo dục	120,95	118,90	117,04	116,90
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,85	121,27	117,45	118,02
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	123,52	121,23	119,83	119,78
5	Công trình y tế	120,83	118,67	117,35	117,23
6	Công trình thể thao	120,75	120,90	117,41	118,10
7	Công trình chợ	122,72	122,80	118,30	119,27
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	115,16	115,24	113,44	113,90
2	Cửa hàng xăng dầu	117,62	117,37	115,32	115,75
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	132,83	131,37	130,50	130,69
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	122,17	125,02	118,71	120,53
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	123,22	131,25	119,75	122,81
2	Công trình đường bê tông nhựa	132,08	141,45	132,91	136,44
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,14	119,48	115,85	116,87
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	121,86	128,79	119,70	122,11

Bảng 1.5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	113,30
2	Công trình giáo dục	110,98
3	Công trình văn hóa	110,93
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,00
5	Công trình y tế	112,52
6	Công trình khách sạn	119,27
7	Công trình chợ	120,48
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	119,82
1.2	*Trạm biến áp*	115,28
2	Cửa hàng xăng dầu	124,04
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,49
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	126,11
1.2	*Đường bê tông xi măng*	116,84
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	118,39
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	116,87
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	117,95
2	Công trình mạng thoát nước	116,84
3	Công trình xử lý nước thải	114,23

Bảng 1.6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	114,26
2	Công trình giáo dục	111,82
3	Công trình văn hóa	111,74
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,79
5	Công trình y tế	113,20
6	Công trình khách sạn	119,32
7	Công trình chợ	120,60
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	119,94
1.2	*Trạm biến áp*	114,93
2	Cửa hàng xăng dầu	125,49
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,15
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	127,97
1.2	*Đường bê tông xi măng*	119,20
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	120,10
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	117,91
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,17
2	Công trình mạng thoát nước	118,14
3	Công trình xử lý nước thải	115,07

Bảng 1.7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	114,41
2	Công trình giáo dục	111,80
3	Công trình văn hóa	111,79
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,78
5	Công trình y tế	113,25
6	Công trình khách sạn	119,31
7	Công trình chợ	120,11
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	119,98
1.2	*Trạm biến áp*	114,30
2	Cửa hàng xăng dầu	129,15
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,39
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	132,50
1.2	*Đường bê tông xi măng*	120,73
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	120,92
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	118,49
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	124,10
2	Công trình mạng thoát nước	119,06
3	Công trình xử lý nước thải	114,78

Bảng 1.8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	113,99
2	Công trình giáo dục	111,53
3	Công trình văn hóa	111,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,52
5	Công trình y tế	112,99
6	Công trình khách sạn	119,30
7	Công trình chợ	120,40
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	119,92
1.2	*Trạm biến áp*	114,84
2	Cửa hàng xăng dầu	126,23
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,01
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	128,86
1.2	*Đường bê tông xi măng*	118,92
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	119,80
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	117,76
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	122,07
2	Công trình mạng thoát nước	118,01
3	Công trình xử lý nước thải	114,69

2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	122,02	120,93	119,87	119,71
2	Công trình giáo dục	121,67	119,59	117,58	117,43
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	120,76	121,42	117,32	117,93
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,09	121,70	120,18	120,12
5	Công trình y tế	122,92	120,35	118,66	118,51
6	Công trình thể thao	122,10	122,47	118,77	119,49
7	Công trình chợ	123,20	123,52	118,75	119,78
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	116,15	116,88	113,38	114,28
2	Cửa hàng xăng dầu	117,91	117,84	115,21	115,76
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	137,31	135,78	134,84	135,04
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,08	126,44	119,74	121,67
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	122,98	132,04	119,93	123,15
2	Công trình đường bê tông nhựa	131,47	141,84	132,89	136,58
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	118,16	119,77	115,92	117,01
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	122,74	130,81	120,92	123,54

Bảng 2.2: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8/2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	121,93	120,72	119,67	119,50
2	Công trình giáo dục	121,48	119,27	117,27	117,13
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,68	122,07	117,95	118,57
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,56	122,06	120,53	120,47
5	Công trình y tế	122,76	120,08	118,38	118,24
6	Công trình thể thao	121,97	122,03	118,35	119,07
7	Công trình chợ	123,40	123,40	118,63	119,66
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	116,48	116,95	113,45	114,35
2	Cửa hàng xăng dầu	119,01	118,76	116,11	116,67
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	133,48	131,93	131,01	131,21
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,98	126,84	120,12	122,05
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	125,32	133,59	121,33	124,59
2	Công trình đường bê tông nhựa	133,91	143,58	134,52	138,26
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,78	121,12	117,22	118,32
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	124,31	131,63	121,67	124,31

Bảng 2.3: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	121,73	120,52	119,47	119,30
2	Công trình giáo dục	121,21	119,01	117,01	116,87
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,73	122,13	118,00	118,63
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,52	122,01	120,49	120,43
5	Công trình y tế	122,51	119,83	118,14	118,00
6	Công trình thể thao	121,60	121,67	117,99	118,71
7	Công trình chợ	123,14	123,13	118,37	119,40
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	116,39	116,87	113,37	114,26
2	Cửa hàng xăng dầu	119,08	118,83	116,18	116,74
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	133,48	131,92	131,01	131,21
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,55	126,40	119,71	121,63
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	125,55	133,84	121,56	124,83
2	Công trình đường bê tông nhựa	136,71	146,59	137,34	141,15
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	120,11	121,45	117,55	118,65
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	124,33	131,66	121,70	124,34

Bảng 2.4: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
I	**Công trình dân dụng**				
1	Công trình nhà ở	121,90	120,73	119,67	119,50
2	Công trình giáo dục	121,45	119,29	117,29	117,14
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	121,39	121,88	117,76	118,38
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	124,39	121,93	120,40	120,34
5	Công trình y tế	122,73	120,09	118,40	118,25
6	Công trình thể thao	121,89	122,05	118,37	119,09
7	Công trình chợ	123,25	123,35	118,58	119,61
II	**Công trình công nghiệp**				
1	Đường dây trạm biến áp	116,34	116,90	113,40	114,30
2	Cửa hàng xăng dầu	118,67	118,48	115,84	116,39
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**				
1	Tuyến ống cấp nước	134,76	133,21	132,29	132,49
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	123,53	126,56	119,86	121,79
IV	**Công trình giao thông**				
1	Công trình đường bê tông xi măng	124,62	133,16	120,94	124,19
2	Công trình đường bê tông nhựa	134,03	144,00	134,92	138,67
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	119,35	120,78	116,90	117,99
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**				
1	Công trình thủy lợi	123,79	131,36	121,43	124,06

Bảng 2.5: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	113,31
2	Công trình giáo dục	110,90
3	Công trình văn hóa	110,93
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,03
5	Công trình y tế	112,50
6	Công trình khách sạn	114,67
7	Công trình chợ	114,25
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	120,58
1.2	*Trạm biến áp*	120,53
2	Cửa hàng xăng dầu	115,59
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	114,99
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	126,11
1.2	*Đường bê tông xi măng*	116,84
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	118,39
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	116,87
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	118,55
2	Công trình mạng thoát nước	116,84
3	Công trình xử lý nước thải	116,13

BẢNG 2.6: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	114,29
2	Công trình giáo dục	111,80
3	Công trình văn hóa	111,74
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,98
5	Công trình y tế	113,34
6	Công trình khách sạn	116,74
7	Công trình chợ	115,69
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	120,77
1.2	*Trạm biến áp*	120,66
2	Cửa hàng xăng dầu	117,05
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,07
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	127,97
1.2	*Đường bê tông xi măng*	119,20
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	120,10
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	117,91
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	125,59
2	Công trình mạng thoát nước	118,14
3	Công trình xử lý nước thải	118,84

BẢNG 2.7: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	114,46
2	Công trình giáo dục	111,81
3	Công trình văn hóa	111,79
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	114,06
5	Công trình y tế	113,49
6	Công trình khách sạn	116,86
7	Công trình chợ	116,20
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	120,90
1.2	*Trạm biến áp*	120,18
2	Cửa hàng xăng dầu	117,40
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,97
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	132,50
1.2	*Đường bê tông xi măng*	120,73
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	120,92
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	118,49
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	125,59
2	Công trình mạng thoát nước	119,06
3	Công trình xử lý nước thải	119,08

BẢNG 2.8: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (Năm 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
I	**Công trình dân dụng**	
1	Công trình nhà ở	114,02
2	Công trình giáo dục	111,51
3	Công trình văn hóa	111,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	113,69
5	Công trình y tế	113,11
6	Công trình khách sạn	116,09
7	Công trình chợ	115,38
II	**Công trình công nghiệp**	
1	Công trình năng lượng	
1.1	*Đường dây*	120,75
1.2	*Trạm biến áp*	120,45
2	Cửa hàng xăng dầu	116,68
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	115,34
III	**Công trình giao thông**	
1	Công trình đường bộ	
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	128,86
1.2	*Đường bê tông xi măng*	118,92
2	Công trình cầu, hầm	
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	119,80
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**	
1	Công trình thủy lợi	117,76
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	
1	Công trình mạng cấp nước	123,24
2	Công trình mạng thoát nước	118,01
3	Công trình xử lý nước thải	118,01

3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG

Bảng 3.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	116,82	135,57	127,28	119,10	124,98	125,49	117,59	124,98	125,49	117,35	124,98	125,49
2	Công trình giáo dục	114,38	135,57	126,80	116,43	124,98	125,09	113,32	124,98	125,09	113,09	124,98	125,09
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,43	135,57	129,77	118,60	124,98	128,15	112,12	124,98	128,15	113,08	124,98	128,15
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	116,19	135,57	127,58	118,51	124,98	126,06	115,68	124,98	126,06	115,57	124,98	126,06
5	Công trình y tế	114,83	135,57	125,74	117,10	124,98	124,11	114,26	124,98	124,11	114,01	124,98	124,11
6	Công trình thể thao	114,31	135,57	130,25	120,60	124,98	128,71	114,63	124,98	128,71	115,79	124,98	128,71
7	Công trình chợ	114,30	135,57	127,59	121,92	124,98	126,06	113,14	124,98	126,06	115,00	124,98	126,06
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	109,66	135,57	124,33	114,00	124,98	123,49	109,33	124,98	123,49	110,52	124,98	123,49

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	108,73	135,57	127,82	112,73	124,98	126,35	108,48	124,98	126,35	109,36	124,98	126,35
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	138,31	135,57	125,90	139,58	124,98	124,13	138,30	124,98	124,13	138,58	124,98	124,13
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,17	135,57	128,80	127,20	124,98	127,30	115,48	124,98	127,30	118,80	124,98	127,30
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	114,87	135,57	131,17	136,37	124,98	130,01	114,65	124,98	130,01	120,26	124,98	130,01
2	Công trình đường bê tông nhựa	130,33	135,57	131,52	149,26	124,98	130,46	135,67	124,98	130,46	141,23	124,98	130,46
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,47	135,57	129,46	115,28	124,98	128,04	108,97	124,98	128,04	110,73	124,98	128,04
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**												
1	Công trình thủy lợi	115,05	135,57	129,25	134,69	124,98	128,09	117,46	124,98	128,09	121,93	124,98	128,09

Bảng 3.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	116,38	135,57	132,51	118,47	124,98	130,71	116,96	124,98	130,71	116,72	124,98	130,71
2	Công trình giáo dục	113,85	135,57	131,89	115,69	124,98	130,17	112,60	124,98	130,17	112,37	124,98	130,17
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,51	135,57	136,43	118,25	124,98	134,80	111,78	124,98	134,80	112,74	124,98	134,80
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,59	135,57	133,98	117,69	124,98	132,44	114,88	124,98	132,44	114,77	124,98	132,44
5	Công trình y tế	114,35	135,57	130,76	116,40	124,98	129,11	113,57	124,98	129,11	113,33	124,98	129,11
6	Công trình thể thao	113,69	135,57	137,24	119,46	124,98	135,69	113,55	124,98	135,69	114,70	124,98	135,69
7	Công trình chợ	113,58	135,57	134,00	120,52	124,98	132,46	111,84	124,98	132,46	113,68	124,98	132,46
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	110,06	135,57	130,99	114,08	124,98	130,15	109,41	124,98	130,15	110,60	124,98	130,15

STT	Loại công trình	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	108,83	135,57	134,67	112,51	124,98	133,18	108,27	124,98	133,18	109,15	124,98	133,18
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	133,04	135,57	129,80	134,17	124,98	128,02	132,94	124,98	128,02	133,21	124,98	128,02
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,61	135,57	135,98	126,75	124,98	134,46	115,07	124,98	134,46	118,38	124,98	134,46
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,43	135,57	140,36	136,42	124,98	139,18	114,70	124,98	139,18	120,31	124,98	139,18
2	Công trình đường bê tông nhựa	132,11	135,57	141,49	149,93	124,98	140,42	136,28	124,98	140,42	141,87	124,98	140,42
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,12	135,57	137,14	115,46	124,98	135,70	109,14	124,98	135,70	110,91	124,98	135,70
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**												
1	Công trình thủy lợi	116,20	135,57	137,92	134,49	124,98	136,75	117,29	124,98	136,75	121,75	124,98	136,75

Bảng 3.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	115,99	135,57	134,14	118,08	124,98	132,34	116,57	124,98	132,34	116,34	124,98	132,34
2	Công trình giáo dục	113,37	135,57	133,54	115,20	124,98	131,82	112,12	124,98	131,82	111,90	124,98	131,82
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,20	135,57	138,46	117,92	124,98	136,82	111,47	124,98	136,82	112,43	124,98	136,82
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,06	135,57	136,01	117,15	124,98	134,47	114,35	124,98	134,47	114,24	124,98	134,47
5	Công trình y tế	113,87	135,57	132,31	115,92	124,98	130,66	113,10	124,98	130,66	112,86	124,98	130,66
6	Công trình thể thao	113,01	135,57	139,38	118,75	124,98	137,82	112,86	124,98	137,82	114,01	124,98	137,82
7	Công trình chợ	112,79	135,57	136,02	119,68	124,98	134,47	111,06	124,98	134,47	112,89	124,98	134,47
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Đường dây trạm biến áp	109,95	135,57	132,93	113,96	124,98	132,10	109,29	124,98	132,10	110,48	124,98	132,10

STT	Loại công trình	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Cửa hàng xăng dầu	108,44	135,57	136,82	112,11	124,98	135,32	107,89	124,98	135,32	108,76	124,98	135,32
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	132,98	135,57	131,13	134,11	124,98	129,35	132,88	124,98	129,35	133,15	124,98	129,35
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	114,60	135,57	138,19	125,63	124,98	136,67	114,06	124,98	136,67	117,34	124,98	136,67
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	116,13	135,57	143,18	136,07	124,98	142,00	114,40	124,98	142,00	120,00	124,98	142,00
2	Công trình đường bê tông nhựa	135,66	135,57	144,55	153,95	124,98	143,47	139,94	124,98	143,47	145,67	124,98	143,47
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	109,08	135,57	139,49	115,41	124,98	138,05	109,09	124,98	138,05	110,86	124,98	138,05
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**												
1	Công trình thủy lợi	115,83	135,57	140,61	134,06	124,98	139,43	116,91	124,98	139,43	121,36	124,98	139,43

Bảng 3.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	116,40	135,57	131,31	118,55	124,98	129,51	117,04	124,98	129,51	116,81	124,98	129,51
2	Công trình giáo dục	113,86	135,57	130,74	115,78	124,98	129,03	112,68	124,98	129,03	112,45	124,98	129,03
3	Công trình văn hóa, bảo tàng, quảng trường, trung tâm hội nghị, công viên, di tích	113,38	135,57	134,89	118,26	124,98	133,26	111,79	124,98	133,26	112,75	124,98	133,26
4	Trụ sở cơ quan và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	115,61	135,57	132,53	117,78	124,98	130,99	114,97	124,98	130,99	114,86	124,98	130,99
5	Công trình y tế	114,35	135,57	129,61	116,48	124,98	127,96	113,64	124,98	127,96	113,40	124,98	127,96
6	Công trình thể thao	113,67	135,57	135,62	119,60	124,98	134,07	113,68	124,98	134,07	114,83	124,98	134,07
7	Công trình chợ	113,56	135,57	132,53	120,70	124,98	131,00	112,01	124,98	131,00	113,86	124,98	131,00
II	**Công trình công nghiệp**												

STT	Loại công trình	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020											
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	Đường dây trạm biến áp	109,89	135,57	129,42	114,01	124,98	128,58	109,35	124,98	128,58	110,53	124,98	128,58
2	Cửa hàng xăng dầu	108,66	135,57	133,11	112,45	124,98	131,62	108,21	124,98	131,62	109,09	124,98	131,62
III	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Tuyến ống cấp nước	134,78	135,57	128,94	135,95	124,98	127,17	134,71	124,98	127,17	134,98	124,98	127,17
2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	115,13	135,57	134,32	126,53	124,98	132,81	114,87	124,98	132,81	118,18	124,98	132,81
IV	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bê tông xi măng	115,81	135,57	138,24	136,29	124,98	137,06	114,58	124,98	137,06	120,19	124,98	137,06
2	Công trình đường bê tông nhựa	132,70	135,57	139,19	151,05	124,98	138,12	137,30	124,98	138,12	142,92	124,98	138,12
3	Công trình cầu bê tông cốt thép	108,89	135,57	135,37	115,39	124,98	133,93	109,07	124,98	133,93	110,83	124,98	133,93
V	**Công trình nông nghiệp và môi trường**												
1	Công trình thủy lợi	115,69	135,57	135,93	134,41	124,98	134,76	117,22	124,98	134,76	121,68	124,98	134,76

Bảng 3.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7, 8 , 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	**Công trình dân dụng**												
1	Công trình nhà ở	113,68	111,88	115,99	114,71	111,88	122,20	114,89	111,88	123,20	114,43	111,88	120,46
2	Công trình giáo dục	110,31	111,88	114,59	111,40	111,88	120,03	111,37	111,88	120,84	111,03	111,88	118,49
3	Công trình văn hóa	109,96	111,88	120,20	110,75	111,88	128,07	110,76	111,88	129,60	110,49	111,88	125,95
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	112,88	111,88	119,90	113,65	111,88	127,60	113,64	111,88	129,08	113,39	111,88	125,52
5	Công trình y tế	112,71	111,88	116,61	113,86	111,88	123,08	114,07	111,88	124,14	113,55	111,88	121,28
6	Công trình khách sạn	115,41	111,88	115,89	117,78	111,88	122,05	117,88	111,88	123,01	117,02	111,88	120,32
7	Công trình chợ	114,78	111,88	120,35	116,06	111,88	128,52	116,76	111,88	130,02	115,87	111,88	126,30
II	**Công trình công nghiệp**												
1	Công trình năng lượng												
1.1	*Đường dây*	122,00	111,88	122,73	122,04	111,88	131,63	122,16	111,88	133,57	122,07	111,88	129,31
1.2	*Trạm biến áp*	121,60	111,88	122,37	121,59	111,88	130,99	121,00	111,88	132,87	121,40	111,88	128,74
2	Cửa hàng xăng dầu	115,26	111,88	122,37	115,47	111,88	130,99	115,59	111,88	132,87	115,44	111,88	128,74

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	116,36	111,88	116,85	116,51	111,88	122,93	116,83	111,88	124,04	116,57	111,88	121,27
III	**Công trình giao thông**												
1	Công trình đường bộ												
1.1	*Đường nhựa asphan, đường thấm nhựa, láng nhựa*	130,62	111,88	130,84	130,31	111,88	143,49	137,26	111,88	146,58	132,73	111,88	140,30
1.2	*Đường bê tông xi măng*	114,39	111,88	128,24	114,27	111,88	139,60	116,27	111,88	142,27	114,98	111,88	136,70
2	Công trình cầu, hầm												
2.1	*Cầu, cống bê tông xi măng*	120,00	111,88	123,95	120,05	111,88	133,48	120,94	111,88	135,53	120,33	111,88	130,99
IV	**Công trình nông nghiệp và môi trường**												
1	Công trình thủy lợi	118,51	111,88	123,41	118,78	111,88	132,46	119,47	111,88	134,40	118,92	111,88	130,09
V	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**												
1	Công trình mạng cấp nước	125,22	111,88	110,46	139,74	111,88	114,10	139,73	111,88	114,41	134,90	111,88	112,99

STT	Loại công trình	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020		
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)			Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Công trình mạng thoát nước	118,08	111,88	123,24	118,76	111,88	132,58	119,97	111,88	134,53	118,94	111,88	130,12
3	Công trình xử lý nước thải	117,60	111,88	115,66	120,97	111,88	121,85	121,24	111,88	122,82	119,94	111,88	120,11

4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 4.1: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	102,95	91,49	88,88
2	Cát xây dựng	131,18	131,18	131,18	131,18
3	Đá xây dựng	131,59	304,15	176,69	227,28
4	Gạch xây	132,65	132,65	132,65	132,65
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	103,22	103,22	103,22	103,22
8	Nhựa	159,20	159,20	159,20	159,20
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	143,29	143,29	149,11	145,23
11	Kính	125,77	125,77	138,04	138,04
12	Sơn	145,83	145,83	145,83	145,83
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	142,62	142,62	142,62	142,62

Bảng 4.2: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ)
(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	102,95	91,49	88,88
2	Cát xây dựng	131,18	131,18	131,18	131,18
3	Đá xây dựng	139,04	304,15	176,69	227,28
4	Gạch xây	124,07	124,07	124,07	124,07
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	103,62	103,62	103,62	103,62
8	Nhựa	161,10	161,10	161,10	161,10
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	143,29	143,29	149,11	145,23
11	Kính	125,77	125,77	138,04	138,04
12	Sơn	145,83	145,83	145,83	145,83
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	136,40	136,40	136,40	136,40

Bảng 4.3: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 9/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	102,95	91,49	88,88
2	Cát xây dựng	126,79	126,79	126,79	126,79
3	Đá xây dựng	139,04	304,15	176,69	227,28
4	Gạch xây	120,67	120,67	120,67	120,67
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	103,62	103,62	103,62	103,62
8	Nhựa	173,04	173,04	173,04	173,04
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	143,29	143,29	149,11	145,23
11	Kính	125,77	125,77	138,04	138,04
12	Sơn	145,83	145,83	145,83	145,83
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	136,40	136,40	136,40	136,40

Bảng 4.4: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ III/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG (CŨ) (NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	Xi măng	110,49	102,95	91,49	88,88
2	Cát xây dựng	129,72	129,72	129,72	129,72
3	Đá xây dựng	136,56	304,15	176,69	227,28
4	Gạch xây	125,80	125,80	125,80	125,80
5	Gạch lát	110,51	110,51	110,51	110,51
6	Gỗ xây dựng	99,82	99,82	102,67	91,67
7	Thép xây dựng	103,48	103,48	103,48	103,48
8	Nhựa	164,45	164,45	164,45	164,45
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,54	97,54	97,54	97,54
10	Cửa khung nhựa/nhôm	143,29	143,29	149,11	145,23
11	Kính	125,77	125,77	138,04	138,04
12	Sơn	145,83	145,83	145,83	145,83
13	Vật tư ngành điện	112,49	112,49	112,49	112,49
14	Vật tư, đường ống nước	138,47	138,47	138,47	138,47

Bảng 4.5: CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 7, 8, 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG (CŨ)

(NĂM 2020 = 100%)

Đơn vị tính: %

TT	Loại vật liệu	Tháng 7 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 8 năm 2026 so với năm gốc 2020	Tháng 9 năm 2026 so với năm gốc 2020	Quý III năm 2026 so với năm gốc 2020
		Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)	Khu vực tỉnh Hà Giang (cũ)
1	Xi măng	108,50	111,23	113,90	111,21
2	Gạch xây dựng	111,99	116,44	117,76	115,40
3	Gạch ốp, lát	78,52	78,52	78,52	78,52
4	Cát xây dựng	110,18	106,39	107,45	108,01
5	Đá xây dựng	138,60	135,12	135,89	136,54
6	Thép xây dựng	119,91	119,91	118,40	119,41
7	Gỗ xây dựng	100,66	100,66	100,66	100,66
8	Ngói xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Nhựa đường	140,35	141,73	161,37	147,81
10	Cửa gỗ	121,28	121,28	121,28	121,28
11	Vật liệu sơn, bả	83,17	83,17	83,17	83,17
12	Vật liệu tấm lợp	118,91	118,91	118,91	118,91
13	Vật liệu điện	123,99	123,99	123,99	123,99
14	Vật liệu nước	127,36	145,82	145,82	139,67
15	Xăng RON 92	148,70	161,70	180,19	163,53
16	Dầu diezel 0,05S	206,30	248,43	260,09	238,27
17	Điện sản xuất	118,19	118,19	118,19	118,19

PHỤ LỤC II

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 7, 8, 9, QUÝ III NĂM 2026 SO VỚI NĂM GỐC 2025

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2026, của Sở Xây dựng Tuyên Quang)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc.

2. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và theo khu vực:

Khu vực 1: Phường Mỹ Lâm, phường Minh Xuân, phường Nông Tiến, phường An Tường, phường Bình Thuận, phường Hà Giang 1, phường Hà Giang 2, xã Chiêm Hóa, xã Yên Nguyên, xã Hàm Yên, xã Thái Hòa, xã Bình Xa, xã Xuân Vân, xã Thái Bình, xã Yên Sơn, xã Phú Lương, xã Sơn Thủy, xã Sơn Dương, xã Bình Ca, xã Hồng Sơn, xã Trường Sinh, xã Bắc Quang, xã Vị Xuyên;

Khu vực 2: Xã Nà Hang, xã Kim Bình, xã Thái Sơn, xã Phù Lưu, xã Yên Phú, xã Nhữ Khê, xã Tân Thanh, xã Tân Trào, xã Minh Thanh, xã Bằng Hành, xã Hùng An, xã Vĩnh Tuy, xã Đồng Yên, xã Tân Trịnh;

Khu vực 3: Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Các chỉ số giá xây dựng bao gồm các loại chỉ số sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình;

Chỉ số giá phần xây dựng;

Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu:

3. Chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2025.

Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định

theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

4. Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá nhân công xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và quý III năm 2026 được xác định trên cơ sở chỉ số giá của các nhóm thợ chủ yếu tham gia trong công trình hoặc loại công trình. Chỉ số giá nhân công xây dựng của từng nhóm thợ chủ yếu được tính bằng tỷ số giữa giá ngày công tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền các chỉ số giá nhân công xây dựng của các nhóm thợ chủ yếu.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG NĂM 2026
1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	108,03	107,92	108,03
1.2	Công trình giáo dục	107,45	107,36	107,48
1.3	Công trình văn hóa	108,05	107,97	108,10
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,91	107,84	107,97
1.5	Công trình y tế	107,53	107,46	107,56
1.6	Công trình thể thao	109,99	109,94	110,04
1.7	Công trình chợ	108,09	108,00	108,08
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	110,35	110,23	110,07
2.2	Công trình trạm biến áp	106,48	106,45	106,40
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	110,96	110,80	110,58
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,55	108,38	108,45
3.3	Công trình xử lý nước thải	105,87	105,85	105,91
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	110,99	110,67	110,78
4.2	Đường bê tông nhựa	108,36	108,25	108,28
4.3	Công trình cầu BTCT	107,68	107,56	107,64
4.4	Đường cao tốc	116,19	116,15	116,20
4.5	Cầu trên đường cao tốc	107,61	107,43	107,56
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,86	108,56	108,42

Bảng 1.2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	107,33	107,22	107,33
1.2	Công trình giáo dục	106,82	106,77	106,88
1.3	Công trình văn hóa	108,26	108,17	108,30
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,26	107,19	107,32
1.5	Công trình y tế	107,02	106,98	107,08
1.6	Công trình thể thao	112,96	112,92	113,02
1.7	Công trình chợ	108,08	107,99	108,07
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	110,62	110,50	110,34
2.2	Công trình trạm biến áp	106,59	106,56	106,51
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	106,65	106,50	106,30
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,46	109,28	109,35
3.3	Công trình xử lý nước thải	105,01	104,98	105,04
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,53	113,21	113,32
4.2	Đường bê tông nhựa	109,24	109,13	109,16
4.3	Công trình cầu BTCT	108,63	108,54	108,62
4.4	Đường cao tốc	119,63	119,59	119,64
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,05	108,00	108,12
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,83	108,53	108,38

Bảng 1.3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	106,97	106,86	106,97
1.2	Công trình giáo dục	106,53	106,48	106,59
1.3	Công trình văn hóa	108,11	108,02	108,15
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	106,96	106,90	107,02
1.5	Công trình y tế	106,74	106,71	106,80
1.6	Công trình thể thao	113,56	113,52	113,62
1.7	Công trình chợ	107,84	107,75	107,83
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	110,53	110,41	110,26
2.2	Công trình trạm biến áp	106,19	106,15	106,11
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	106,47	106,32	106,11
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,53	109,36	109,43
3.3	Công trình xử lý nước thải	104,64	104,62	104,68
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,82	113,50	113,62
4.2	Đường bê tông nhựa	109,38	109,27	109,31
4.3	Công trình cầu BTCT	108,89	108,80	108,88
4.4	Đường cao tốc	123,69	123,65	123,70
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,26	108,21	108,33
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,58	108,28	108,14

Bảng 1.4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	107,44	107,34	107,45
1.2	Công trình giáo dục	106,93	106,87	106,99
1.3	Công trình văn hóa	108,14	108,05	108,18
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,37	107,31	107,43
1.5	Công trình y tế	107,10	107,05	107,15
1.6	Công trình thể thao	112,17	112,13	112,22
1.7	Công trình chợ	108,00	107,91	107,99
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	110,50	110,38	110,22
2.2	Công trình trạm biến áp	106,42	106,39	106,34
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	108,03	107,87	107,66
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,18	109,01	109,07
3.3	Công trình xử lý nước thải	105,17	105,15	105,21
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,78	112,46	112,57
4.2	Đường bê tông nhựa	108,99	108,88	108,91
4.3	Công trình cầu BTCT	108,40	108,30	108,38
4.4	Đường cao tốc	119,84	119,79	119,85
4.5	Cầu trên đường cao tốc	107,97	107,88	108,00
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,76	108,46	108,32

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

Bảng 2.1: CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7/2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	108,51	108,39	108,51
1.2	Công trình giáo dục	107,98	107,88	108,01
1.3	Công trình văn hóa	108,05	107,97	108,10
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	108,38	108,31	108,44
1.5	Công trình y tế	108,64	108,56	108,67
1.6	Công trình thể thao	110,80	110,75	110,85
1.7	Công trình chợ	108,64	108,54	108,62
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	111,22	111,09	110,91
2.2	Công trình trạm biến áp	111,88	111,79	111,65
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	113,56	113,36	113,06
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	108,55	108,38	108,45
3.3	Công trình xử lý nước thải	111,53	111,45	111,54
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	110,99	110,67	110,78
4.2	Đường bê tông nhựa	108,36	108,25	108,28
4.3	Công trình cầu BTCT	107,68	107,56	107,64
4.4	Đường cao tốc	116,19	116,15	116,20
4.5	Cầu trên đường cao tốc	107,61	107,43	107,56
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,86	108,56	108,42

Bảng 2.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	107,75	107,64	107,76
1.2	Công trình giáo dục	107,29	107,23	107,36
1.3	Công trình văn hóa	108,26	108,17	108,30
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,69	107,62	107,74
1.5	Công trình y tế	108,04	107,99	108,10
1.6	Công trình thể thao	114,06	114,02	114,12
1.7	Công trình chợ	108,63	108,53	108,61
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	111,51	111,38	111,20
2.2	Công trình trạm biến áp	112,12	112,03	111,89
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	108,05	107,86	107,58
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,46	109,28	109,35
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,52	109,44	109,54
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,53	113,21	113,32
4.2	Đường bê tông nhựa	109,24	109,13	109,16
4.3	Công trình cầu BTCT	108,63	108,54	108,62
4.4	Đường cao tốc	119,63	119,59	119,64
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,05	108,00	108,12
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,83	108,53	108,38

Bảng 2.3. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	107,42	107,31	107,42
1.2	Công trình giáo dục	107,04	106,98	107,11
1.3	Công trình văn hóa	108,11	108,02	108,15
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,42	107,35	107,48
1.5	Công trình y tế	107,85	107,80	107,91
1.6	Công trình thể thao	114,79	114,75	114,85
1.7	Công trình chợ	108,43	108,33	108,42
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	111,49	111,36	111,19
2.2	Công trình trạm biến áp	112,10	112,01	111,87
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	108,02	107,82	107,55
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,53	109,36	109,43
3.3	Công trình xử lý nước thải	109,66	109,57	109,67
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	113,82	113,50	113,62
4.2	Đường bê tông nhựa	109,38	109,27	109,31
4.3	Công trình cầu BTCT	108,89	108,80	108,88
4.4	Đường cao tốc	123,69	123,65	123,70
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,26	108,21	108,33
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,58	108,28	108,14

Bảng 2.4. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Công trình dân dụng**			
1.1	Công trình nhà ở	107,89	107,78	107,90
1.2	Công trình giáo dục	107,44	107,37	107,49
1.3	Công trình văn hóa	108,14	108,05	108,18
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	107,83	107,76	107,89
1.5	Công trình y tế	108,18	108,12	108,23
1.6	Công trình thể thao	113,22	113,17	113,27
1.7	Công trình chợ	108,57	108,47	108,55
2	**Công trình công nghiệp**			
2.1	Công trình đường dây	111,41	111,28	111,10
2.2	Công trình trạm biến áp	112,03	111,94	111,80
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**			
3.1	Công trình cấp nước	109,88	109,68	109,40
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	109,18	109,01	109,07
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,24	110,15	110,25
4	**Công trình giao thông**			
4.1	Đường bê tông xi măng	112,78	112,46	112,57
4.2	Đường bê tông nhựa	108,99	108,88	108,91
4.3	Công trình cầu BTCT	108,40	108,30	108,38
4.4	Đường cao tốc	119,84	119,79	119,85
4.5	Cầu trên đường cao tốc	107,97	107,88	108,00
5	**Công trình NN&MT**			
5.1	Công trình thủy lợi	108,76	108,46	108,32

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
Bảng 3.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**									
1.1	Công trình nhà ở	110,97	103,43	105,96	110,75	103,51	106,19	110,75	103,82	106,74
1.2	Công trình giáo dục	110,29	103,44	106,82	110,08	103,53	107,02	110,08	103,87	107,46
1.3	Công trình văn hóa	110,40	103,43	110,74	110,19	103,49	110,92	110,19	103,79	111,32
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	110,84	103,45	105,67	110,68	103,55	105,88	110,68	103,91	106,39
1.5	Công trình y tế	110,86	103,44	105,46	110,71	103,52	105,67	110,71	103,85	106,16
1.6	Công trình thể thao	110,08	103,40	116,63	109,89	103,43	116,73	109,89	103,65	116,91
1.7	Công trình chợ	111,14	103,38	110,97	110,93	103,40	111,15	110,93	103,56	111,57
2	**Công trình công nghiệp**									
2.1	Công trình đường dây	116,03	103,15	112,22	115,98	102,90	112,41	115,98	102,42	112,81
2.2	Công trình trạm biến áp	116,03	103,19	103,66	116,00	102,96	103,97	116,00	102,53	104,71
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**									
3.1	Công trình cấp nước	122,85	103,08	107,77	122,73	102,75	108,02	122,73	102,09	108,59
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,37	103,35	111,42	111,04	103,34	111,59	111,04	103,43	111,97
3.3	Công trình xử lý nước thải	113,58	103,41	114,27	113,41	103,46	114,42	113,41	103,71	114,72

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	**Công trình giao thông**									
4.1	Đường bê tông xi măng	113,67	103,38	114,24	112,97	103,39	114,38	112,97	103,56	114,68
4.2	Đường bê tông nhựa	109,68	103,33	113,35	109,51	103,28	113,50	109,51	103,29	113,80
4.3	Công trình cầu BTCT	109,08	103,36	109,15	108,83	103,34	109,31	108,83	103,43	109,68
4.4	Đường cao tốc	118,35	103,41	113,00	118,27	103,47	113,10	118,27	103,72	113,30
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,89	103,46	107,51	108,56	103,56	107,67	108,56	103,93	108,01
5	**Công trình NN&MT**									
5.1	Công trình thủy lợi	114,04	103,20	105,75	113,60	103,01	106,04	113,60	102,67	106,74

Bảng 3.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**									
1.1	Công trình nhà ở	109,72	103,43	108,57	109,51	103,51	108,81	109,51	103,82	109,37
1.2	Công trình giáo dục	108,99	103,44	110,43	108,85	103,53	110,64	108,85	103,87	111,10
1.3	Công trình văn hóa	110,00	103,43	117,46	109,79	103,49	117,67	109,79	103,79	118,09
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	109,67	103,45	108,20	109,51	103,55	108,43	109,51	103,91	108,94
1.5	Công trình y tế	109,87	103,44	107,88	109,76	103,52	108,09	109,76	103,85	108,59
1.6	Công trình thể thao	109,51	103,40	128,76	109,35	103,43	128,88	109,35	103,65	129,08
1.7	Công trình chợ	110,29	103,38	117,79	110,09	103,40	118,00	110,09	103,56	118,44
2	**Công trình công nghiệp**									
2.1	Công trình đường dây	116,36	103,15	120,16	116,30	102,90	120,38	116,30	102,42	120,80
2.2	Công trình trạm biến áp	116,39	103,19	104,07	116,37	102,96	104,38	116,37	102,53	105,13
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**									
3.1	Công trình cấp nước	111,88	103,08	111,75	111,77	102,75	112,02	111,77	102,09	112,61
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,80	103,35	118,86	111,47	103,34	119,06	111,47	103,43	119,46
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,70	103,41	124,12	108,53	103,46	124,29	108,53	103,71	124,62

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	**Công trình giao thông**									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,55	103,38	124,11	113,84	103,39	124,28	113,84	103,56	124,60
4.2	Đường bê tông nhựa	109,76	103,33	122,56	109,58	103,28	122,74	109,58	103,29	123,06
4.3	Công trình cầu BTCT	109,16	103,36	114,75	108,95	103,34	114,93	108,95	103,43	115,31
4.4	Đường cao tốc	121,43	103,41	122,14	121,35	103,47	122,26	121,35	103,72	122,48
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,69	103,46	111,99	108,55	103,56	112,16	108,55	103,93	112,52
5	**Công trình NN&MT**									
5.1	Công trình thủy lợi	113,86	103,20	107,75	113,43	103,01	108,05	113,43	102,67	108,77

Bảng 3.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**									
1.1	Công trình nhà ở	109,19	103,43	109,26	108,98	103,51	109,51	108,98	103,82	110,07
1.2	Công trình giáo dục	108,54	103,44	111,40	108,40	103,53	111,61	108,40	103,87	112,07
1.3	Công trình văn hóa	109,56	103,43	119,27	109,35	103,49	119,49	109,35	103,79	119,92
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	109,24	103,45	108,93	109,08	103,55	109,15	109,08	103,91	109,68
1.5	Công trình y tế	109,56	103,44	108,56	109,45	103,52	108,78	109,45	103,85	109,28
1.6	Công trình thể thao	109,22	103,40	131,90	109,06	103,43	132,03	109,06	103,65	132,24
1.7	Công trình chợ	109,75	103,38	119,60	109,55	103,40	119,82	109,55	103,56	120,27
2	**Công trình công nghiệp**									
2.1	Công trình đường dây	116,29	103,15	122,19	116,23	102,90	122,41	116,23	102,42	122,84
2.2	Công trình trạm biến áp	116,36	103,19	104,17	116,33	102,96	104,48	116,33	102,53	105,23
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**									
3.1	Công trình cấp nước	111,73	103,08	113,22	111,62	102,75	113,50	111,62	102,09	114,10
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,62	103,35	120,88	111,28	103,34	121,09	111,28	103,43	121,49
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,42	103,41	126,81	108,26	103,46	127,00	108,26	103,71	127,33

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	**Công trình giao thông**									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,09	103,38	126,66	113,38	103,39	126,84	113,38	103,56	127,17
4.2	Đường bê tông nhựa	109,66	103,33	125,00	109,48	103,28	125,19	109,48	103,29	125,51
4.3	Công trình cầu BTCT	109,22	103,36	116,19	109,01	103,34	116,38	109,01	103,43	116,76
4.4	Đường cao tốc	126,34	103,41	124,48	126,26	103,47	124,62	126,26	103,72	124,84
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,79	103,46	113,14	108,65	103,56	113,31	108,65	103,93	113,68
5	**Công trình NN&MT**									
5.1	Công trình thủy lợi	113,34	103,20	108,34	112,91	103,01	108,64	112,91	102,67	109,36

Bảng 3.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	**Công trình dân dụng**									
1.1	Công trình nhà ở	109,96	103,43	107,93	109,75	103,51	108,17	109,75	103,82	108,73
1.2	Công trình giáo dục	109,27	103,44	109,55	109,11	103,53	109,75	109,11	103,87	110,21
1.3	Công trình văn hóa	109,98	103,43	115,82	109,78	103,49	116,02	109,78	103,79	116,45
1.4	Trụ sở cơ quan , văn phòng	109,91	103,45	107,60	109,75	103,55	107,82	109,75	103,91	108,34
1.5	Công trình y tế	110,10	103,44	107,30	109,97	103,52	107,51	109,97	103,85	108,01
1.6	Công trình thể thao	109,60	103,40	125,76	109,44	103,43	125,88	109,44	103,65	126,08
1.7	Công trình chợ	110,39	103,38	116,12	110,19	103,40	116,33	110,19	103,56	116,76
2	**Công trình công nghiệp**									
2.1	Công trình đường dây	116,23	103,15	118,19	116,17	102,90	118,40	116,17	102,42	118,82
2.2	Công trình trạm biến áp	116,26	103,19	103,97	116,23	102,96	104,28	116,23	102,53	105,02
3	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**									
3.1	Công trình cấp nước	115,48	103,08	110,92	115,38	102,75	111,18	115,38	102,09	111,77
3.2	Tuyến ống thoát nước mưa, nước thải	111,60	103,35	117,06	111,26	103,34	117,25	111,26	103,43	117,64
3.3	Công trình xử lý nước thải	110,24	103,41	121,73	110,06	103,46	121,90	110,06	103,71	122,22

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2025								
		Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	**Công trình giao thông**									
4.1	Đường bê tông xi măng	114,10	103,38	121,67	113,40	103,39	121,84	113,40	103,56	122,15
4.2	Đường bê tông nhựa	109,70	103,33	120,30	109,52	103,28	120,47	109,52	103,29	120,79
4.3	Công trình cầu BTCT	109,15	103,36	113,36	108,93	103,34	113,54	108,93	103,43	113,92
4.4	Đường cao tốc	122,04	103,41	119,87	121,96	103,47	119,99	121,96	103,72	120,21
4.5	Cầu trên đường cao tốc	108,79	103,46	110,88	108,59	103,56	111,05	108,59	103,93	111,40
5	**Công trình NN&MT**									
5.1	Công trình thủy lợi	113,75	103,20	107,28	113,32	103,01	107,58	113,32	102,67	108,29

Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Bảng 4.1. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	100,88	100,88
2	Cát các loại	125,71	125,71	125,71
3	Đá các loại	119,72	119,72	119,72
4	Gạch xây dựng	109,17	109,17	109,17
5	Gạch ốp lát	108,01	108,01	108,01
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	108,55	108,55	108,55
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	111,31	111,31	111,31
10	Vật tư ngành nước	130,19	130,19	130,19
11	Vật liệu ngành điện	132,66	132,66	132,66
12	Điện trung thế	138,67	138,67	138,67
13	Nhựa đường	127,27	127,27	127,27
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	108,90	107,59	107,59
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	118,40	118,40	118,40

Bảng 4.2. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	100,88	100,88
2	Cát các loại	125,71	125,71	125,71
3	Đá các loại	122,06	122,06	122,06
4	Gạch xây dựng	99,42	99,42	99,42
5	Gạch ốp lát	108,01	108,01	108,01
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	108,55	108,55	108,55
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	111,31	111,31	111,31
10	Vật tư ngành nước	112,46	112,46	112,46
11	Vật liệu ngành điện	135,11	135,11	135,11
12	Điện trung thế	138,67	138,67	138,67
13	Nhựa đường	129,08	129,08	129,08
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	108,05	107,59	107,59
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	140,78	140,78	140,78

Bảng 4.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	100,88	100,88
2	Cát các loại	122,73	122,73	122,73
3	Đá các loại	122,06	122,06	122,06
4	Gạch xây dựng	95,46	95,46	95,46
5	Gạch ốp lát	108,01	108,01	108,01
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	108,55	108,55	108,55
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	111,31	111,31	111,31
10	Vật tư ngành nước	112,46	112,46	112,46
11	Vật liệu ngành điện	135,11	135,11	135,11
12	Điện trung thế	138,67	138,67	138,67
13	Nhựa đường	141,02	141,02	141,02
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	108,05	107,59	107,59
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	149,70	149,70	149,70

Bảng 4.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2025		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	102,70	100,88	100,88
2	Cát các loại	124,72	124,72	124,72
3	Đá các loại	121,28	121,28	121,28
4	Gạch xây dựng	101,35	101,35	101,35
5	Gạch ốp lát	108,01	108,01	108,01
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	108,55	108,55	108,55
8	Cửa khung nhựa /nhôm, kính	109,38	109,38	109,38
9	Sơn và vật liệu sơn	111,31	111,31	111,31
10	Vật tư ngành nước	118,37	118,37	118,37
11	Vật liệu ngành điện	134,29	134,29	134,29
12	Điện trung thế	138,67	138,67	138,67
13	Nhựa đường	132,46	132,46	132,46
14	Vật liệu lợp/ bao che	100,05	100,05	100,05
15	Cọc/ Ống/ cấu kiện BTCT	109,81	109,81	109,81
16	Đất đắp	100,00	100,00	100,00
17	Bê tông thương phẩm	108,33	107,59	107,59
18	Bê tông nhựa	105,15	105,15	105,15
19	Nhiên liệu sản xuất bê tông nhựa (đường, cầu trên đường cao tốc)	136,30	136,30	136,30